

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 9, Phố Trần Thánh Tông, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 30

1202
CÔNG
CH NHI
A TOÁN
VIỆT
GIẤY

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Hồng Hạnh	Chủ tịch
Ông Lê Tiến Dũng	Phó chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Đức	Ủy viên
Ông Chu Ngọc Sơn	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 19/04/2019)
Ông Cao Minh Phương	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Phan Trí Dũng	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2



Lê Tiến Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2019



Số: *448* -19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày *14* tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận từ chối

Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy Dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP - WHO" trên TK 241 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị là 159.877.743.835 đồng đã hoàn thành và đi vào hoạt động từ năm 2014 nhưng chưa được Công ty tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao. Theo đó, các chi phí khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng tài sản chưa được Công ty ghi nhận. Vấn đề nêu trên ảnh hưởng đến các số liệu có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Công ty đã ghi tăng khoản thu nhập khác từ khoản tiền nhận hỗ trợ theo Biên bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Đầu tư phát triển Bình An của Công ty cho Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt trong các năm từ năm 2010 đến năm 2016 để xác định kết quả kinh doanh trong các năm từ năm 2010 đến năm 2016 với giá trị là 99.600.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2019, Công ty chưa hoàn thành thủ tục về chuyển nhượng cổ phần. Bất cứ sự điều chỉnh nào có liên quan đến sự kiện nêu trên đều ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty.

Chúng tôi chưa được cung cấp Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty CP Đầu tư Phát triển Bình An. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá việc trích lập dự phòng (nếu có) của khoản đầu tư tài chính vào Công ty này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu dự phòng này hay không.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn “ Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận nào về Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày 30/06/2019 của Công ty.



Phạm Thanh Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1011-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131.601.604.171	125.951.483.467
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.625.504.586	1.915.810.895
1. Tiền	111	V.1.	1.625.504.586	1.915.810.895
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.471.509.726	76.088.744.034
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	22.041.441.412	22.105.199.975
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	1.915.720.134	1.307.531.374
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	56.880.594.843	57.042.259.348
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(4.366.246.663)	(4.366.246.663)
IV. Hàng tồn kho	140		47.822.531.373	42.706.757.664
1. Hàng tồn kho	141	V.7.	47.822.531.373	42.706.757.664
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.682.058.486	5.240.170.874
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	848.044.836	820.002.783
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.730.600.925	4.420.168.091
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	103.412.725	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		414.470.585.884	417.694.896.172
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		72.240.000.000	72.240.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	72.240.000.000	72.240.000.000
II. Tài sản cố định	220		71.598.156.203	74.195.373.167
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	71.589.654.079	74.175.682.741
- Nguyên giá	222		119.781.174.703	119.781.174.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.191.520.624)	(45.605.491.962)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	8.502.124	19.690.426
- Nguyên giá	228		810.751.750	810.751.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(802.249.626)	(791.061.324)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		161.789.584.940	161.789.584.940
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	161.789.584.940	161.789.584.940
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		93.960.000.000	93.960.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.	93.960.000.000	93.960.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.882.844.741	15.509.938.065
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	14.882.844.741	15.509.938.065
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		546.072.190.055	543.646.379.639

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2019	01/01/2019
C NỢ PHẢI TRẢ	300		364.625.559.041	355.796.307.946
I. Nợ ngắn hạn	310		173.549.980.729	164.720.729.634
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	55.962.903.990	55.095.229.201
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	15.675.072.613	9.422.908.458
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	54.104.101.358	54.421.768.809
4. Phải trả người lao động	314		1.280.805.601	2.157.841.548
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	3.717.271.302	3.641.601.302
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	25.349.301.141	22.526.630.592
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	17.175.470.950	17.169.695.950
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		285.053.774	285.053.774
II. Nợ dài hạn	330		191.075.578.312	191.075.578.312
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	93.960.000.000	93.960.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	97.115.578.312	97.115.578.312
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		181.446.631.014	187.850.071.693
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	181.271.341.014	187.674.781.693
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.902.500.000	4.902.500.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.267.017.189	3.267.017.189
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		249.948.734	249.948.734
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(27.148.124.909)	(20.744.684.230)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(20.744.684.230)	(7.443.367.205)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.403.440.679)	(13.301.317.025)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		175.290.000	175.290.000
1. Nguồn kinh phí	431		175.290.000	175.290.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		546.072.190.055	543.646.379.639

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đinh Thị Minh Hương

Nguyễn Thị Diệu Thúy

Lê Tiến Dũng



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	71.401.342.098	66.460.006.844
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	329.995.673	592.345.658
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		71.071.346.425	65.867.661.186
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	64.924.001.039	61.091.006.310
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.147.345.386	4.776.654.876
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	104.244.341	5.047.106
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	5.093.064.372	5.247.893.539
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.874.160.373	5.214.097.081
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	1.855.520.257	2.284.917.291
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	4.792.208.049	5.028.652.691
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(5.489.202.951)	(7.779.761.539)
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	461.996.500	448.821.789
12. Chi phí khác	32	VI.7.	1.376.234.228	235.002.951
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(914.237.728)	213.818.838
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(6.403.440.679)	(7.565.942.701)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(6.403.440.679)	(7.565.942.701)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12.	(320,17)	(378,30)

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đinh Thị Minh Hương



Nguyễn Thị Diệu Thúy




Lê Tiến Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		76.538.073.540	78.055.549.322
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(62.575.460.828)	(63.236.106.186)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.250.489.148)	(9.404.279.551)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.874.160.373)	(5.206.174.381)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(385.410.139)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.784.840.085	843.812.474
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.534.991.287)	(2.203.560.565)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<i>(297.598.150)</i>	<i>(1.150.758.887)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	74.000.000
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.516.841	4.019.856
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>1.516.841</i>	<i>78.019.856</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		4.410.000.000	5.624.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.404.225.000)	(7.242.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>5.775.000</i>	<i>(1.618.000.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(290.306.309)	(2.690.739.031)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.915.810.895	3.543.852.856
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	1.625.504.586	853.113.825

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đinh Thị Minh Hương



Nguyễn Thị Diệu Thúy



Lê Tiến Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị kinh tế độc lập, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100109113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03/03/2005. Công ty có mười bốn (14) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 số 0103006888 ngày 31/08/2017 về tăng vốn điều lệ thì Vốn Điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình; Kinh doanh: nguyên liệu làm thuốc, dược liệu hóa chất, tinh dầu, thuốc tân dược, thuốc Y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế; Kinh doanh: máy móc thiết bị y tế; máy móc, thiết bị, bao bì phục vụ sản xuất thuốc tân dược, thuốc Y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Tư vấn khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực dược);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà cửa, văn phòng, kho tàng, bến bãi);

Trụ sở Công ty: Số 9, Phố Trần Thánh Tông, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty chưa xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty chưa xem xét trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản khác	03 - 10

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư Xây dựng dự án "Đầu tư XD nhà máy Dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP - WHO" và các công trình khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là quyền sử dụng đất có thời hạn, chi phí thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp, giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước.

Quyền sử dụng đất có thời hạn, chi phí thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí thử tương sinh học và các chi phí khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 30/06/2019.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả cho nhà thầu thi công, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, doanh thu từ bán các khoản đầu tư, cổ tức lợi nhuận được chia và lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

1202
CÔNG
CH NH
A TOÁN
VIỆ
GIẢ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lãi trả chậm và chênh lệch tỷ giá.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**16.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành, với mức thuế suất áp dụng là 5% và 10% đối với hoạt động bán các sản phẩm và hàng hóa.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**1. Tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Tiền mặt</i>	553.328.779	262.079.517
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	1.072.175.807	1.653.731.378
Tiền gửi VND	1.037.623.765	1.386.976.012
Tiền gửi USD	34.552.042	266.755.366
Cộng	1.625.504.586	1.915.810.895

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dài hạn				
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bình An (i)	93.960.000.000	-	93.960.000.000	-
Cộng	93.960.000.000	-	93.960.000.000	-

(i) Khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT ngày 28/12/2007 giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 với Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Đất Việt để thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An. Do Công ty chưa thu thập được Báo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bình An nên không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng. Khoản đầu tư trên không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Trong kỳ, Công ty không có phát sinh giao dịch gì với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bình An.

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Reliv Pharma	6.179.084.854	-	2.725.754.226	-
Nhà thuốc tư nhân Vinh Quang	2.766.497.448	-	3.286.843.148	-
Công ty TNHH Reliv Healthcare	1.563.939.305	-	1.563.939.305	-
Công ty Cổ phần Dược Mediplantex Miền Nam	1.099.113.960	-	35.639.625	-
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CODUPHA	951.739.034	-	2.945.458.823	-
Các đối tượng khác	9.481.066.811	159.071.765	11.547.564.848	159.071.765
Cộng	22.041.441.412	159.071.765	22.105.199.975	159.071.765

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Dịch vụ đầu tư	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất thương mại Thuận Thiên	184.239.000	-
Các đối tượng khác	731.481.134	307.531.374
Cộng	1.915.720.134	1.307.531.374

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***5. Phải thu khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	56.880.594.843	4.207.174.898	57.042.259.348	4.207.174.898
Tạm ứng	974.014.759	-	677.426.759	-
Văn Thị Thanh Hằng	529.694.000	-	391.850.000	-
Vũ Thị Thu Hằng	41.302.000	-	41.302.000	-
Các đối tượng khác	403.018.759	-	244.274.759	-
Ký cược, ký quỹ	1.717.902.841	-	2.176.154.774	-
Phải thu khác	54.188.677.243	4.207.174.898	54.188.677.815	4.207.174.898
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An (i)	48.952.457.207	-	48.952.457.207	-
Trần Bảo Cường	2.345.000.000	2.265.000.000	2.345.000.000	2.265.000.000
Các đối tượng khác	2.891.220.036	1.942.174.898	2.891.220.608	1.942.174.898
b) Dài hạn	72.240.000.000	-	72.240.000.000	-
Phải thu khác	72.240.000.000	-	72.240.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh (ii)	72.240.000.000	-	72.240.000.000	-
Cộng	129.120.594.843	4.207.174.898	129.282.259.348	4.207.174.898

(i) Là số tiền phải thu của Công ty CP Đầu tư Phát triển Bình An phải trả tiền thuê đất của Công ty tại số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội từ tháng 10/2012 đến 31/12/2015 theo Biên bản bàn giao mặt bằng số 521 ngày 01/10/2012 và phụ lục 1 số 525 ngày 03/10/2012.

(ii) Là khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/2017NM-DTW2-VH ngày 10/5/2017, Phụ lục hợp đồng số 101/2018/NM-DPTW2-VH ngày 06/09/2018 để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà ở thấp tầng Đại Mỗ tại Đại Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội và Dự án Trung tâm văn phòng cho thuê tại số 15 Thế Giao, Hai Bà Trưng, Hà Nội với tổng vốn đầu tư xây dựng hai Dự án trên là 170.000.000.000 đồng. Theo thỏa thuận góp vốn ngày 10/5/2017 và văn bản thay đổi thỏa thuận góp vốn lần 1 ngày 05/09/2018 giữa Công ty TNHH Phát triển Việt Hiền, Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 và Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh - CN Hà Nội, Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 chiếm 42,62% tổng vốn đầu tư, Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh chiếm 26,84% tổng vốn đầu tư, Công ty TNHH Phát triển Việt Hiền chiếm 30,54% tổng vốn đầu tư.

c) Phải thu khác của các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

6. Nợ xấu

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác quá hạn thanh toán.

Trần Bảo Cường	2.345.000.000	80.000.000	2.345.000.000	80.000.000
----------------	---------------	------------	---------------	------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Nguyễn Chí Dũng	339.952.000	75.235.000	339.952.000	75.235.000
Vũ Huy Sơn	937.506.898	-	937.506.898	-
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Nam Á	81.568.705	-	81.568.705	-
Các đối tượng khác	817.454.060	-	817.454.060	-
Cộng	4.521.481.663	155.235.000	4.521.481.663	155.235.000

7. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.472.074.523	-	22.508.437.760	-
Công cụ, dụng cụ	58.937.361	-	40.715.736	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.964.682.316	-	11.202.025.311	-
Thành phẩm	7.326.837.173	-	8.955.578.857	-
Cộng	47.822.531.373	-	42.706.757.664	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	161.789.584.940	161.789.584.940
Dự án "Đầu tư XD nhà máy Dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP - WHO"	159.877.743.835	159.877.743.835
Công trình tại Vĩnh Tuy	76.805.661	76.805.661
Dự án dây chuyền Cao Xoa	1.835.035.444	1.835.035.444
Cộng	161.789.584.940	161.789.584.940

9. Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	848.044.836	820.002.783
Chi phí nghiên cứu chờ phân bổ	634.395.774	490.913.328
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	213.649.062	329.089.455
b) Dài hạn	14.882.844.741	15.509.938.065
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10.070.270.280	10.216.216.224
Chi phí thuê đất và hạ tầng KCN	4.120.862.865	4.178.631.969
Chi phí thử tương sinh học	498.333.326	728.333.330
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	193.378.270	386.756.542
Cộng	15.730.889.577	16.329.940.848

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 9, Phố Trần Thánh Tông, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2019	56.535.267.583	58.565.044.414	2.940.685.808	1.036.380.534	703.796.364	119.781.174.703	
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 30/06/2019	56.535.267.583	58.565.044.414	2.940.685.808	1.036.380.534	703.796.364	119.781.174.703	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2019	10.440.592.417	31.540.721.758	2.274.924.661	968.030.076	381.223.050	45.605.491.962	
Khấu hao trong kỳ	1.036.826.742	1.419.034.992	59.761.860	35.215.248	35.189.820	2.586.028.662	
Số dư ngày 30/06/2019	11.477.419.159	32.959.756.750	2.334.686.521	1.003.245.324	416.412.870	48.191.520.624	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2019	46.094.675.166	27.024.322.656	665.761.147	68.350.458	322.573.314	74.175.682.741	
Tại ngày 30/06/2019	45.057.848.424	25.605.287.664	605.999.287	33.135.210	287.383.494	71.589.654.079	

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2019 là 21.251.864.412 VND (Tại 31/12/2018 là 21.251.864.412 VND)

- Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để bảo đảm các khoản vay tại ngày 30/06/2019 là: 48.168.328.650 VND (Tại 31/12/2018 là: 48.168.328.650 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***11. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2019	810.751.750	810.751.750
Số dư ngày 30/06/2019	810.751.750	810.751.750
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2019	791.061.324	791.061.324
Khấu hao trong kỳ	11.188.302	11.188.302
Số dư ngày 30/06/2019	802.249.626	802.249.626
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	19.690.426	19.690.426
Tại ngày 30/06/2019	8.502.124	8.502.124

12. Phải trả người bán

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Hợp tác kinh tế kỹ thuật quốc tế Vân Sơn	12.527.272.327	12.527.272.327	12.527.272.327	12.527.272.327
MI Pharma Private Limited	10.013.561.400	10.013.561.400	10.009.700.400	10.009.700.400
Công ty Cổ phần Hoá dược Việt Nam	5.210.035.000	5.210.035.000	5.255.250.000	5.255.250.000
APC Pharmaceutical and Chemical Ltd	3.167.612.000	3.167.612.000	3.167.612.000	3.167.612.000
Century Pharmaceuticals Ltd.	2.829.060.000	2.829.060.000	-	-
BDR Lifesciences Private Limited	2.457.000.000	2.457.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Thủy tinh Hưng Phú	2.283.263.645	2.283.263.645	1.857.445.865	1.857.445.865
Các đối tượng khác	17.475.099.618	17.475.099.618	22.277.948.609	22.277.948.609
Cộng	55.962.903.990	55.962.903.990	55.095.229.201	55.095.229.201

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***13. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Dược và Thiết bị Xuân Anh	3.959.064.765	671.732.336
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	2.581.845.825	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Hưng Việt	1.923.858.916	2.015.721.970
Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn đầu tư Trí Việt	1.230.852.746	1.230.852.746
Công ty Cổ phần Dược phẩm HND	1.171.679.931	600.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại dược phẩm Tâm Phát	963.310.552	646.210.554
Các đối tượng khác	3.844.459.878	4.258.390.852
Cộng	15.675.072.613	9.422.908.458

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2019
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.227.450.602	1.227.450.602	-
Thuế TNDN	316.400.014	-	316.400.014	-
Thuế thu nhập cá nhân	11.961.559	74.817.847	69.234.271	17.545.135
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	54.093.407.236	121.949.428	128.800.441	54.086.556.223
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	54.421.768.809	1.428.217.877	1.745.885.328	54.104.101.358
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	34.402.600	34.402.600
Thuế TNDN	-	-	69.010.125	69.010.125
Cộng	-	-	103.412.725	103.412.725

15. Chi phí phải trả

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Chi phí phải trả cho các nhà thầu	3.641.601.302	3.641.601.302
Chi phí khác	75.670.000	-
Cộng	3.717.271.302	3.641.601.302

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 9, Phố Trần Thánh Tông, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	17.175.470.950	17.175.470.950	4.410.000.000	4.404.225.000	17.169.695.950	17.169.695.950
a1) Vay ngắn hạn	14.875.470.950	14.875.470.950	4.410.000.000	1.904.225.000	12.369.695.950	12.369.695.950
Vay cá nhân (**)	14.875.470.950	14.875.470.950	4.410.000.000	1.904.225.000	12.369.695.950	12.369.695.950
Vũ Thị Nhung	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Nguyễn Thị Bích Thủy	1.356.000.000	1.356.000.000	225.000.000	265.000.000	1.396.000.000	1.396.000.000
Phạm Thị Thu Hằng	2.000.000.000	2.000.000.000	1.900.000.000	100.000.000	200.000.000	200.000.000
Nguyễn Mạnh Phong	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Các đối tượng khác	8.319.470.950	8.319.470.950	2.285.000.000	1.539.225.000	7.573.695.950	7.573.695.950
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	2.300.000.000	2.300.000.000	-	2.500.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN	2.300.000.000	2.300.000.000	-	2.500.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Sở giao dịch 1 (*)	97.115.578.312	97.115.578.312	-	-	97.115.578.312	101.915.578.312
b) Vay dài hạn	97.115.578.312	97.115.578.312	-	-	97.115.578.312	101.915.578.312
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN	97.115.578.312	97.115.578.312	-	-	97.115.578.312	101.915.578.312
Sở giao dịch 1 (*)						
Cộng	114.291.049.262	114.291.049.262	4.410.000.000	4.404.225.000	114.285.274.262	119.085.274.262

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

(*) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng số 02/2007/HĐTĐ ngày 15/11/2007, hợp đồng sửa đổi số 09.02.2007/HĐTĐSD - NHPT.SGDI ngày 31/3/2016 để đầu tư mua sắm thiết bị và lắp đặt phục vụ dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược đạt tiêu chuẩn GMP-WHO". Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền trên đất của Công ty tại KCN Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, lãi suất vay 9%/năm, thời hạn vay 18 năm.

(**) Khoản vay cán bộ nhân viên trong Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với lãi suất 8,4%/năm, thời gian vay dưới 12 tháng.

17. Phải trả khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	25.349.301.141	22.526.630.592
Kinh phí công đoàn	680.766.314	760.956.299
Bảo hiểm xã hội	63.112.333	80.251.799
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.605.422.494	21.685.422.494
<i>Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (i)</i>	<i>5.317.927.164</i>	<i>5.317.927.164</i>
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)</i>	<i>4.431.397.870</i>	<i>8.811.397.870</i>
<i>Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh - CN Hà Nội (iii)</i>	<i>7.300.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>7.556.097.460</i>	<i>7.556.097.460</i>
b) Dài hạn	93.960.000.000	93.960.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	93.960.000.000	93.960.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An (iv)</i>	<i>93.960.000.000</i>	<i>93.960.000.000</i>
Cộng	119.309.301.141	116.486.630.592

(i) Khoản phải trả Tổng Công ty Dược Việt Nam là khoản phải trả về lợi nhuận hợp tác kinh doanh (với giá trị 3,54 tỷ đồng) và cổ tức phải trả (với giá trị 1.777.927.164 đồng).

(ii) Là khoản lãi chậm trả, lãi phạt chậm trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo hợp đồng vay số 02/2007/HĐTĐ ngày 15/11/2007. Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi số 09.02.2007/2015/HĐTĐSD-NHPT.SGDI ngày 31/3/2016 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch, Số lãi đến hạn trả nhưng chưa trả đến ngày 30/06/2019 là 4.431.397.870 đồng được phân bổ trả trong 3 năm từ năm 2017 đến năm 2019.

(iii) Là khoản phải trả do Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh chuyển tiền cho mượn, không có hợp đồng, không tính lãi.

(iv) Là khoản vay Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An để đầu tư lại vào chính Công ty này.

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

18. Vốn góp của chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn góp của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	200.000.000.000	4.902.500.000	(7.443.367.205)	197.459.132.795
Lỗi trong năm trước	-	-	(13.301.317.025)	(13.301.317.025)
Số dư tại ngày 31/12/2018	200.000.000.000	4.902.500.000	(20.744.684.230)	184.157.815.770
Lỗi trong kỳ này	-	-	(6.403.440.679)	(6.403.440.679)
Số dư tại ngày 30/06/2019	200.000.000.000	4.902.500.000	(27.148.124.909)	177.754.375.091

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	13.566.500.000	12.750.000.000
Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt	24.748.000.000	24.748.000.000
Công ty Cổ phần Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Sài Gòn	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ đông khác	11.685.500.000	12.502.000.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu		

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

e) Các quỹ của Công ty

Khoản mục	01/01/2019	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2019
Quỹ đầu tư phát triển	3.267.017.189	-	-	3.267.017.189
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	249.948.734	-	-	249.948.734
Cộng	3.516.965.923	-	-	3.516.965.923

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

	30/06/2019	01/01/2019
<i>Ngoại tệ các loại:</i>		
USD	1.496,91	11.522,91

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	3.521.734.276	5.360.238.690
Doanh thu bán thành phẩm	67.879.607.822	61.099.768.154
Cộng	71.401.342.098	66.460.006.844

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chiết khấu thương mại	314.457.901	557.647.283
Hàng bán bị trả lại	15.537.772	34.698.375
Cộng	329.995.673	592.345.658

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn bán hàng hóa	3.518.871.248	5.831.404.133

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Giá vốn bán thành phẩm	61.405.129.791	55.259.602.177
Cộng	<u>64.924.001.039</u>	<u>61.091.006.310</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.516.841	4.019.856
Cổ tức, lợi nhuận được chia	97.500.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.227.500	1.027.250
Cộng	<u>104.244.341</u>	<u>5.047.106</u>
5. Chi phí tài chính		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	4.874.160.373	5.214.097.081
Lãi chậm trả	198.975.002	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19.928.997	33.796.458
Cộng	<u>5.093.064.372</u>	<u>5.247.893.539</u>
6. Thu nhập khác		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Thu nhập từ gia công tuýp thuốc	-	195.511.409
Thu nhập từ nợ phải trả nhưng không phải trả	-	35.285.750
Tiền cho thuê kho	101.430.000	115.920.000
Tiền thu từ hỗ trợ	360.566.500	93.970.000
Thu nhập khác	-	8.134.630
Cộng	<u>461.996.500</u>	<u>448.821.789</u>
7. Chi phí khác		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Phạt hợp đồng	-	101.552.511
Thanh lý, hủy vật tư hỏng	726.869.237	107.891.889
Chi chậm nộp bảo hiểm	5.930.133	25.535.610

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí phạt kê khai, chậm nộp	643.434.833	-
Xử lý số dư nhỏ lẻ	25	22.941
Cộng	1.376.234.228	235.002.951
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.855.520.257	2.284.917.291
Chi phí nhân viên bán hàng	1.064.959.157	1.598.966.129
Chi phí vật liệu, bao bì	2.862.833	5.492.424
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.474.588	18.474.588
Chi phí bằng tiền khác	769.223.679	661.984.150
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.792.208.049	5.028.652.691
Chi phí nhân viên quản lý	1.890.623.801	1.884.353.608
Chi phí vật liệu quản lý	-	106.173.798
Chi phí đồ dùng văn phòng	101.528.536	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	331.546.578	339.701.124
Thuế, phí, lệ phí	91.330.746	105.426.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.526.424	67.500.002
Chi phí bằng tiền khác	2.367.651.964	2.525.497.740
Cộng	6.647.728.306	7.313.569.982
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.403.440.679)	(7.565.942.701)
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(97.500.000)	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	649.364.991	25.535.610
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	-
Lỗi được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.955.305.670)	(7.591.478.311)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	53.738.428.807	54.157.797.987
Chi phí nhân công	9.707.379.433	9.344.037.207
Chi phí khấu hao	2.597.216.964	2.598.954.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.362.343.933	1.634.590.937
Chi phí bằng tiền khác	3.357.624.028	3.551.481.326
Cộng	71.762.993.165	71.286.862.303

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.403.440.679)	(7.565.942.701)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.403.440.679)	(7.565.942.701)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(320,17)	(378,30)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.410.000.000	5.624.000.000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.404.225.000	7.242.000.000

VII Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan***Danh sách các bên liên quan*

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ đồng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An	Đơn vị nhận vốn góp

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khác	48.952.457.207	48.952.457.207
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An	48.952.457.207	48.952.457.207
Phải trả khác	99.277.927.164	99.277.927.164
Tổng Công ty Dược Việt Nam	5.317.927.164	5.317.927.164
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An	93.960.000.000	93.960.000.000

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lương, thưởng	590.314.684	523.004.044
Cộng	590.314.684	523.004.044

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Đinh Thị Minh Hương

Nguyễn Thị Diệu Thúy

Lê Tiến Dũng